

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29 tháng 11 năm 2019

***V/v “Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”***

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ**

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Hồng Tuấn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Thị và ông Phạm Mạnh Cường
- ***Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh*** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh*** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 153/TB-TA ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T** - Sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh **Lê Văn T** - sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Chị T có mặt, anh T được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án cho được ly hôn với anh Lê Văn T, có địa chỉ cư trú tại: khu 5, xã Đ, huyện T. Cụ thể, theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Trần Thị T trình bày như sau:

Chị và anh Lê Văn T tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T đăng ký kết hôn ngày 13/4/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống trên đất của bố mẹ anh T cho tại khu 5, xã Đ, huyện T. Vợ chồng chung sống cho đến khoảng năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng không hòa hợp, có nhiều bất đồng trong cuộc sống, ngoài ra anh T còn nhiều lần đánh đập hành hạ chị. Mặc dù gia đình hai bên và chính quyền địa phương đã nhiều lần tham gia nhắc nhở, hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn vợ

chồng ngày càng nghiêm trọng hơn nên chị và anh T đã sống ly thân nhau từ tháng 6/2017 cho đến nay, không còn quan tâm trách nhiệm gì đối với nhau nữa. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, tình cảm của chị đối với anh T không còn vì vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Lê Văn T đã có với nhau 02 con chung là Lê Diệu T, sinh ngày 27/9/2007 và Lê Khánh V, sinh ngày 08/12/2009. Hiện cả hai con chung đang sống tại nhà riêng của vợ chồng chị tại khu 5, xã Đ, huyện T. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn là anh Lê Văn T vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể hòa giải được vụ án và quyết định xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong cuộc sống chung đã nảy sinh những bất đồng, cả hai lại không có những biện pháp tích cực để cùng nhau giải quyết khắc phục vì vậy đã làm cho mâu thuẫn bất đồng ngày càng trở nên nghiêm trọng khó có khả năng hàn gắn và đã phải sống ly thân từ hơn hai năm nay. Như vậy, trên thực tế vợ chồng đã không còn sống chung, không còn nghĩa vụ quan tâm chăm sóc nhau, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, nếu cứ ràng buộc sẽ làm cho hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được do vậy xét yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T là chính đáng, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn T có hai con chung, theo lời khai của chị T và kết quả xác minh tại địa phương thì hiện nay hai con chung đang sống tại nhà riêng, tự chăm sóc nhau. Chị T và anh T đều đi làm ăn tự do. Tuy nhiên do các con chung vẫn còn nhỏ, cần phải được quản lý chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục của bố hoặc mẹ. Căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế của mỗi bên hiện nay thì chị T có đầy đủ các điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng con chung hơn, hai con chung là con gái nên cần sự chăm sóc giáo dục trực tiếp của người mẹ, các con chung cũng đều có nguyện vọng được ở với mẹ và trong quá trình giải quyết vụ án anh T đều vắng mặt. Do vậy, để cho con chung có được sự chăm sóc đầy đủ nhất,

đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung nên hiện tại giao cho chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T tự nguyện không yêu cầu nên trong vụ án này không buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

[4]. Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác do anh T vắng mặt nên chưa có cơ sở để xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

[5]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba đã phát biểu quan điểm, xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi con chung của chị Trần Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- **Xử:** Cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Lê Văn T.

- Về con chung: Giao cho chị Trần Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Lê Diệu T, sinh ngày 27/9/2007 và Lê Khánh V, sinh ngày 08/12/2009. Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, vay nợ chung và các vấn đề khác không giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Trần Thị T đã nộp 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo “*Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số AA/2016/0001762 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện; tỉnh;
- UBND xã Đ;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, án văn

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tạ Hồng Tuấn